

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN HÀ NỘI

Th.s. Hoàng Văn Giang

Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

PGS.TS. Nguyễn Doãn Thị Liễu

Trường Đại học Thương mại

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng đến hết tháng 3/2012, tỷ lệ dân cư nông thôn Hà Nội được sử dụng nước sạch (NS) vẫn còn rất thấp (chỉ khoảng 32%), nhiều vùng nông thôn còn rất khó khăn về nguồn nước uống và nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Những yếu kém trong cấp nước sạch nông thôn (NSNT) Hà Nội hiện nay do nhiều yếu tố tác động nhưng liên quan và ảnh hưởng nhiều nhất là việc quản lý (QL) các công trình cấp nước sạch nông thôn (CNSNT). Vì vậy, việc nghiên cứu tìm ra những hạn chế, bất cập trong quá trình QL, vận hành các công trình CNSNT, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện, đổi mới việc QL là hết sức cần thiết.

Từ khóa: Nước sạch, Công trình cấp nước sạch nông thôn, Nông thôn Hà Nội, Quản lý, Nguyên nhân, vấn đề gay gắt đặt ra; Hạn chế, bất cập, Giải pháp hoàn thiện, đổi mới quản lý.

Trong điều kiện người dân nông thôn, đặc biệt là các hộ nghèo, các hộ sống ở những vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn hoặc bị ô nhiễm về nguồn nước... không tự tạo được cho gia đình mình nguồn NS dùng trong ăn uống sinh hoạt hàng ngày thì việc cấp NS từ các công trình CNSNT có vị trí hết sức quan trọng. Những năm qua, các công trình CNSNT Hà Nội đã góp phần không nhỏ trong việc cải thiện môi trường sống - Nước sạch cho dân cư nông thôn Hà Nội, giúp người dân ngăn ngừa đáng kể nhiều loại bệnh tật liên quan đến đường nước, nâng cao sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp do công trình CNSNT mang lại, không ít những hạn chế, bất cập đã nảy sinh trong quá trình QL, vận hành các công trình CNSNT. Đây là nguyên nhân cơ bản khiến nhiều người dân nông thôn Hà Nội hiện nay vẫn chưa có NS để dùng trong sinh hoạt ăn uống hàng ngày. Điều này đã đặt ra yêu cầu bức xúc phải khẩn trương nghiên cứu, đổi mới việc QL, vận hành các công trình CNSNT nhằm đáp ứng nhu cầu NS ngày càng tăng cao của dân cư nông thôn Hà Nội trong tình hình mới.

1. Thực trạng quản lý các công trình cấp nước tập trung nông thôn

1.1. Giai đoạn đầu tư xây dựng-trước khi đưa công trình vào khai thác, sử dụng

Những năm qua, ở Hà Nội, do quy hoạch xây

dựng chưa ổn định, quy hoạch cấp NSNT chưa có nên việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng các công trình CNSNT ở Hà Nội thường gặp nhiều khó khăn vướng mắc về thủ tục khi xác định địa điểm xây dựng và quy mô công trình. Thực tế cho thấy, có những dự án trong quá trình triển khai nghiên cứu xây dựng, do sự vội vã và năng lực kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, một số chủ đầu tư (các xã, các huyện) đã không tiến hành điều tra khảo sát kỹ càng, không thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và thiếu sự phối hợp tham gia QL, giám sát của cộng đồng người sử dụng nước nên không nắm bắt chính xác nhu cầu tiêu dùng NS của dân cư khu vực để lựa chọn chính xác phương án kinh tế-kỹ thuật trước khi xây dựng công trình. Do vậy, đã có hiện tượng “thừa 03 trạm cấp nước” ở các xã: Phù Đồng, Ninh Hiệp, Kim Lan -huyện Gia Lâm sau khi đầu tư xây dựng vì dân cư không có nhu cầu sử dụng và khả năng chi trả tiền đóng góp xây dựng công trình và tiền nước sử dụng hàng ngày.

Bên cạnh đó là vấn đề chất lượng và tính đồng bộ khi xây dựng công trình; một số công trình chất lượng xây dựng chưa đảm bảo, đầu tư chưa đồng bộ, thiếu tính bền vững do công tác thiết kế, do khó kiểm soát nguồn nguyên liệu sản xuất NS, do công nghệ lựa chọn chưa phù hợp hoặc do công tác thi công, giám sát chất lượng xây dựng chưa tốt và việc đầu tư xây dựng thiếu đồng bộ, có đầu mối nhưng thiếu mạng ống dẫn nước hoặc công trình đầu mối

Bảng 1: Hiện trạng khai thác sử dụng các trạm cấp nước nông thôn HN

Huyện	Số trạm	Số đang h/động	Số không hoạt /động	Tỷ lệ % không HĐ	Lý do
Mê Linh	1	1	0	0	
Đông Anh	3	2	1	33,3	Nhu cầu sử dụng không cao, đầu tư chưa đồng bộ
Gia Lâm	8	5	3	37,5	
Từ Liêm	25	25	0	0	
Thanh Trì	32	32	0	0	
Ba Vì	2	2	0	0	
Thạch Thất	1	0	1	100	Đầu tư chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh
Phúc Thọ	3	2	1	33,33	Đầu tư chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh
Đan Phượng	2	1	1	50	Đầu tư chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh
Hoài Đức	2	1	1	50	Đầu tư chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh
Thanh Oai	1	0	1	100	Chưa đưa vào sử dụng; đầu tư dở dang, chưa đồng bộ
Chương Mỹ	9	6	3	33,3	Thiết bị, đường ống hư hỏng và bị mất cấp
Quốc Oai	1	0	1	100	Đầu tư chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh
Mỹ Đức	4	3	1	25	Nguồn nước bị ô nhiễm nặng, Thiết bị hư hỏng
Ứng Hoà	3	1	2	66,66	Chưa đưa vào sử dụng, đầu tư chưa đồng bộ, Thiết bị hư hỏng
Thường Tín	6	6	0	0	
Phú Xuyên	2	2	0	0	
Toàn TP	105	89	16	15,24	

Nguồn: điều tra của Trung tâm NSH & VSMTNT Hà Nội -2010

chất lượng tốt nhưng mạng đường ống chất lượng kém... nên đã có hiện tượng công trình xây dựng xong nhưng không hoạt động được, điển hình là các dự án cấp NS tại một số xã trên địa bàn các huyện: Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Quốc Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa trên địa bàn Tỉnh Hà Tây cũ. (xem bảng 1).

1.2. Giai đoạn sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng công trình

a. Hình thức quản lý, vận hành các trạm cấp nước

Sau khi Thành phố hoàn thành đầu tư xây dựng, toàn bộ các trạm CNSNT được bàn giao cho các xã QL, khai thác, vận hành, cấp nước cho dân; tại địa phương, các trạm cấp nước này được QL, vận hành theo các mô hình sau [5]:

- *Mô hình hợp tác xã cấp nước:*

Đây là mô hình do UBND xã quyết định thành lập và giao cho HTX dịch vụ QL, khai thác, vận hành trạm cấp nước và kinh doanh. HTX thành lập ra các tổ, đội phục vụ khai thác, kinh doanh nước. Bộ phận này chịu sự QL trực tiếp của Ban chủ nhiệm HTX; theo số liệu điều tra, hiện có khoảng 50/89 trạm CNSNT trên địa bàn các huyện do mô hình này QL, chiếm tỷ lệ: 56,18%.

- *Mô hình cộng đồng tham gia quản lý:*

Mô hình này gồm có: Ban QL đơn vị cấp nước,

tổ QL nước. Ban QL do người sử dụng nước bầu và UBND xã ra quyết định thành lập; thành phần của Ban QL có thể bao gồm cán bộ của UBND xã và đại diện của người sử dụng nước. Tổ QL nước do Ban QL đơn vị cấp nước lựa chọn và UBND xã ra quyết định thành lập; nhưng nhìn chung, mô hình này ít được áp dụng; hiện chỉ có khoảng 10/89 trạm CNSNT do mô hình này QL, chiếm tỷ lệ: 11,24%.

- *Mô hình UBND xã trực tiếp quản lý:*

UBND xã thành lập các tổ đội và trực tiếp QL điều hành các hoạt động của tổ chức này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cung cấp NS cho dân; mô hình này cũng được áp dụng tương đối rộng rãi trên địa bàn các huyện, hiện có khoảng 29/89 trạm CNSNT QL theo mô hình này, chiếm tỷ lệ đến 32,58%.

b. Việc đưa công trình vào khai thác sử dụng

Tính đến năm 2010, Thành phố đã đầu tư xây dựng 105 trạm cấp NS cho nông thôn Hà Nội, tuy nhiên chỉ có 89 trạm được đưa vào khai thác sử dụng, 16 trạm (chiếm tỷ lệ 15,24%) phải “nằm đắp chiếu” nhiều năm với các nguyên nhân khác nhau (xem bảng 1).

Nguyên nhân chính khiến một số trạm CNSNT “đắp chiếu” dài ngày là do khi triển khai các dự án, hầu hết các địa phương và các hộ dùng nước không thực hiện đối ứng đủ 40% chi phí xây dựng theo quy

định và cam kết ban đầu. Do vậy, khi công trình giải ngân hết phần vốn của Thành phố là “nằm yên”; điển hình là các dự án cấp nước tại các xã trên địa bàn tỉnh Hà Tây cũ. Bên cạnh đó là tình trạng một số địa phương được hưởng lợi dự án thiếu trách nhiệm trong việc bảo vệ công trình sau đầu tư, điển hình là trạm cấp nước xã Tân Tiến (huyện Chương Mỹ) được xây dựng từ năm 2006, do xã thiếu trách nhiệm trong việc QL, bảo vệ công trình sau khi hoàn thành nên một số trang thiết bị của trạm cấp nước này bị mất cắp và hư hỏng. Cụ thể, tại thời điểm kiểm tra tháng 7/2010 trạm chỉ còn 2/3 cụm giếng khoan và bơm khai thác; nhiều đoạn đường ống cấp nước bị người dân trong xã tháo dỡ...;

Một nguyên nhân khác không thể phủ nhận là do trong quá trình lập dự án, trình UBND Thành phố phê duyệt, do quá nóng vội để “kéo” dự án về địa phương trong khi chưa điều tra, khảo sát kỹ nhu cầu sử dụng NS và khả năng chi trả của người dân nên đã để xảy ra tình trạng trạm cấp nước xây dựng xong nhưng không có người sử dụng, hoặc nhu cầu sử dụng nước máy không cao.

Ngoài ra, ở một số trạm cấp nước, do nguồn nước cấp đầu vào trạm bị ô nhiễm nặng, địa phương chưa đủ điều kiện về công nghệ và kinh phí để xử lý lọc nước nên sau khi hoàn thành, các trạm cấp nước này không đưa vào khai thác sử dụng được. Điển hình phải kể đến trạm cấp NS thôn Đoàn Lữ, xã An Mỹ (Mỹ Đức), công trình hoàn thành năm 2006 nhưng nguồn nước nguyên liệu bị ô nhiễm nặng bởi nước mặt sông Đáy nên trạm phải nằm yên, không thể đưa vào khai thác, sử dụng được.

c. Hoạt động của các công trình

Trong số 89 trạm CNSNT đang hoạt động hiện chỉ có khoảng 72/89 trạm khai thác được trên 70% công suất thiết kế, 17 trạm còn lại chỉ hoạt động ở mức trung bình thấp theo quy mô công suất; điều đáng nói ở đây là: do năng lực QL và do hệ thống đường ống kinh doanh của một số trạm xây dựng trước năm 2000 đã bị xuống cấp, rò rỉ nhưng không có kinh phí tu sửa nên tỷ lệ NS thất thoát từ các trạm hiện nay rất lớn, thấp nhất là 10% và cao nhất là 40%; tỷ lệ NS thất thoát trung bình vào khoảng 25% và chỉ có khoảng 52/89 trạm cấp nước nói trên (chiếm tỷ lệ 58,4%) tự chủ được về tài chính do QL chặt chẽ trong sản xuất kinh doanh NS, tránh được sự thất thoát, thất thu trong kinh doanh, giảm được tổn thất, rò rỉ NS, khai thác tối đa công suất thiết kế và áp dụng cơ chế 2 giá bán trong khu vực kinh doanh. Tuy được đánh giá đang hoạt động tốt, nhưng một số trạm CNSNT ở những vùng xa trung

tâm, kinh tế chậm phát triển cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố không bền vững.

2. Nguyên nhân và vấn đề gay gắt đặt ra cần giải quyết

2.1. Chất lượng nhân lực quản lý, kinh doanh, vận hành tại các trạm cấp nước:

Chất lượng nguồn nhân lực QL, vận hành tại các trạm CNSNT Hà Nội hiện nay còn tồn tại nhiều yếu kém, bất cập; tỷ lệ lao động qua đào tạo (cao đẳng, trung cấp) chiếm tỷ lệ thấp (15,53%); Công việc chính của đội ngũ này là QL, vận hành, sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng, ghi hoá đơn thu tiền, lắp đặt đồng hồ nước...; trong đội ngũ đó, một số được chuyển về từ các công việc về điện, nước và một số được đào tạo, tập huấn tại các trung tâm dạy nghề kỹ thuật; còn lại phần lớn (84,47%) có trình độ phổ thông và dưới phổ thông trung học nhưng không có các văn bằng chứng chỉ liên quan đến công việc hiện tại; số lao động này đa phần chưa qua đào tạo-thiếu kiến thức chuyên môn, chuyên ngành về NS và QL NS; trình độ văn hoá-khoa học kỹ thuật chưa cao, thiếu các kiến thức về pháp luật, về quản trị nhân sự, về tài chính; hạn chế về trình độ ngoại ngữ và kỹ năng tin học.

2.2. Mô hình quản lý, vận hành các trạm cấp nước nông thôn:

Trong chừng mực nhất định, ở một số xã thuộc các huyện ven đô Hà Nội cũ - nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thuận lợi; nhu cầu tiêu dùng NS rất lớn, năng lực, trình độ QL, kinh doanh của cán bộ cấp xã và nhân viên QL vận hành các trạm cấp nước đã được nâng cao thì việc giao các thôn, các xã tự QL, vận hành các trạm cấp nước đã phát huy được vai trò và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của kinh tế tập thể. Ngược lại, ở một số xã thuộc tỉnh Hà Tây cũ -nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thiếu thuận lợi, khả năng chi trả tiền nước khó khăn; năng lực, trình độ QL, kinh doanh của cán bộ cấp xã và nhân viên QL vận hành các trạm cấp nước còn hạn chế thì việc giao các thôn, các xã tự QL, vận hành kinh doanh các công trình này đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, điển hình là việc sản xuất kinh doanh không đủ tích lũy để tái sản xuất giản đơn, thu không đủ bù đắp chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và không tự xử lý được nguồn nước cung ứng khi bị ô nhiễm.

2.3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nông thôn:

Công trình CNSNT Hà Nội, do những điều kiện về tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường nên có

những đặc điểm khác với khu vực nội thành, nội thị. Trước hết là suất đầu tư cao do người dân nông thôn sống phân tán, địa hình phức tạp và kéo theo nó là quy mô hệ thống không kinh tế, tỷ lệ thất thoát lớn, chi phí QL vận hành cao. CNSNT chịu sự cạnh tranh với công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình như giếng đào, giếng khoan hoặc các nguồn nước mưa, nước sông, suối, ao, hồ... dẫn đến lượng nước tiêu thụ bình quân đầu người rất thấp. Ngay trong mùa khô nhiều hộ chỉ dùng dưới 3m³/tháng. Mùa mưa nhiều gia đình thậm chí không dùng nước từ công trình cấp nước. Một đặc điểm hết sức quan trọng là người dân nông thôn có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, khả năng chi trả hạn chế.

2.4. Cơ chế tài chính bất cập, thiếu cụ thể:

Những năm trước đây giá NS tại nhiều trạm CNSNT Hà Nội không được tính đúng tính đủ chi phí hợp lý, phổ biến chỉ đảm bảo cho chi phí năng lượng, tiền lương và duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Ngay cả sửa chữa nhỏ cũng chưa được tính đủ trong khi còn phải khấu hao, sửa chữa lớn và lợi nhuận tối thiểu. Với cách tính giá nước như vậy, tình trạng thu không đủ chi là phổ biến, lại không có nguồn hỗ trợ cụ thể nên việc bảo dưỡng, sửa chữa không đúng tiêu chuẩn quy định, người lao động thu nhập thấp không phấn khởi, công trình xuống cấp nhanh, thất thoát lớn, chất lượng dịch vụ kém thậm chí nhiều công trình không hoạt động; người sử dụng dịch vụ không hài lòng, dịch vụ ngày càng thu hẹp, chất lượng dịch vụ ngày càng xấu đi, hệ thống nhanh chóng bị hư hỏng.

Gần đây, Chính phủ đã ban hành một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và QL, khai thác công trình cấp NSNT tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 2/11/2009; trong đó đã cho phép tính đúng, tính đủ giá thành sản xuất vào giá NS và thực hiện cấp bù nếu giá tính đúng, tính đủ này lớn hơn khung giá bán NS do UBND cấp tỉnh quy định; tuy nhiên nguồn kinh phí cấp bù và trình tự, thủ tục hành chính để nhận được khoản cấp bù này đến nay vẫn chưa có hướng dẫn thực hiện.

3. Giải pháp hoàn thiện, đổi mới quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn

Để QL vận hành hiệu quả, bền vững công trình CNSNT cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

a. Tăng cường công tác thông tin-giáo dục-truyền thông về nước sạch

Đẩy mạnh công tác thông tin-giáo dục-truyền thông về NS nhằm nâng cao hiểu biết của người dân

về NS, tầm quan trọng của NS với sức khỏe con người, nâng cao ý thức, hành vi bảo vệ môi trường nguồn nước, vận động, khuyến khích người dân nông thôn tăng cường sử dụng NS, nhận thức rõ tầm quan trọng và vị trí của công tác QL vận hành các trạm CNSNT ngay trong ý thức, việc làm hàng ngày, cùng tham gia QL các trạm CNSNT. Trước khi xây dựng các trạm CNSNT phải thông tin đầy đủ cho cộng đồng về mô hình tổ chức QL, cơ chế hoạt động, giá nước, quyền và trách nhiệm của đơn vị cấp nước và người sử dụng nước... tạo sự đồng thuận cao và sẵn sàng chi trả tiền nước, tự nguyện đóng góp tài chính hoặc công sức để xây dựng công trình cấp NS theo quy định hiện hành.

b. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực quản lý nước sạch nông thôn

Việc tạo, bổ sung và phát triển nguồn nhân lực QL về NSNT Hà Nội là cấp thiết và cần được thực hiện với mọi cấp và với tất cả cán bộ nhân viên trong lĩnh vực NSNT, như: cán bộ chỉ đạo, cán bộ QL, lập kế hoạch, chương trình, kỹ thuật, tài chính, tin dụng, đặc biệt tại các trạm CNTT, các thôn, các xã.

Hiện nay, bộ máy tổ chức về cấp NSNT mới được thiết lập ở cấp tỉnh/thành phố và trung ương; ở cấp huyện và cấp xã, bộ máy chuyên trách QL NSNT chưa có, thường phải làm việc kiêm nhiệm trong Phòng Kinh tế (đối với cấp huyện) và Phòng Địa chính-xây dựng(đối với cấp xã) nên cán bộ hoạt động trong lĩnh vực này mỏng, phải kiêm nhiệm nhiều công việc, lại thiếu nhiều kiến thức chuyên ngành về NS và bảo vệ phát triển nguồn tài nguyên nước. Vì vậy, cần ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở 2 cấp cơ sở gần dân này để phát huy vai trò quan trọng của họ trong các hoạt động QL NSNT diễn ra hàng ngày.

Đối với cấp thôn, xã và các trạm cấp nước, việc đào tạo, bồi dưỡng cần chú trọng một số vấn đề sau:

- + Đào tạo kiến thức QL cho các lĩnh vực chuyên môn: sản xuất, kinh doanh NS, bảo vệ, phát triển môi trường nguồn nước.

- + Quy trình, phương pháp công nghệ trong vận hành, khai thác, lọc, xử lý các nguồn nước; phương pháp kiểm tra, vệ sinh định kỳ hệ thống lọc, xử lý nước.

- + Kỹ năng truyền thông, tuyên truyền về NS và tầm quan trọng của NS.

- + Nâng cao năng lực, về kỹ thuật xây dựng các công trình cấp nước; về: lập kế hoạch, lập dự án,

QL, giám sát đánh giá dự án; QL, giám sát hệ thống cấp nước và việc sử dụng NS của dân cư nông thôn.

c. Phân cấp quản lý nước sạch nông thôn phù hợp

Ở Hà Nội, việc phân cấp QL nhà nước về NSNT được thực hiện từ năm 2006, sau đó tiếp tục áp dụng rộng rãi trên địa bàn Hà Nội mở rộng từ tháng 8/2008 theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND ngày 16/12/2008 của UBND Thành phố; theo đó, lĩnh vực NSNT sẽ do các huyện QL và quyết định đầu tư toàn bộ trong khả năng ngân sách của huyện. Đây là những thách thức đáng kể đối với các huyện (đặc biệt là những huyện nghèo, xã nghèo) khi các địa phương này chưa tự chủ được về mặt tài chính, nhân sự để thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ được phân cấp.

Do vậy, khi phân cấp cần xoá bỏ tư tưởng “cào bằng”, cần phân cấp từng bước, từng khu vực, từng huyện, từng xã... bảo đảm sự tương xứng giữa khối lượng, tính chất nhiệm vụ, quyền hạn được chuyển giao với năng lực thực tế, về tài chính, về cán bộ và phù hợp với mức độ chuẩn bị của mỗi địa phương.

Theo quan điểm này, các huyện có điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội tương đối thuận lợi, có nguồn thu ngân sách cao, trữ lượng nguồn tài nguyên nước khá dồi dào, lượng mưa lớn, điều kiện khai thác, truyền tải nước khá thuận lợi có thể phân cấp toàn diện cho huyện nhiệm vụ QL NSNT mà không cần hỗ trợ các điều kiện khác về tài chính, về nhân sự đi kèm.

Với các huyện có điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội kém thuận lợi, có nguồn thu ngân sách eo hẹp, trữ lượng nguồn nước ngầm kém dồi dào, lượng mưa không lớn, điều kiện khai thác, truyền tải nước tương đối khó khăn... (như: Ba Vì, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức), khi phân cấp cho các huyện tự giải quyết NSNT cần đảm bảo các điều kiện về tài chính, về nhân sự để thực hiện.

d. Lựa chọn mô hình quản lý, vận hành trạm cấp nước phù hợp

Do điều kiện địa hình, nguồn nước và kinh tế xã hội giữa các địa phương không giống nhau nên không thể có một mô hình chung cho các vùng; dựa trên tình hình phát triển của lực lượng sản xuất, mức độ phát triển kinh tế thị trường, mật độ dân cư sinh sống ở các vùng, các huyện, các xã và quy mô, tính chất phức tạp của công trình cấp nước, định hướng phát triển các mô hình tổ chức QL các công trình cấp NSNT cho từng khu vực như sau:

- Các xã ven đô thuộc các huyện: Từ Liêm, Thanh

Tri, Gia Lâm, Đông Anh: mật độ dân cư cao, các hợp tác xã đã hình thành nhiều năm, có cơ sở vật chất và nền tảng về công tác QL: có thể áp dụng các mô hình: Doanh nghiệp QL, HTX dịch vụ hoặc HTX cổ phần QL kinh doanh các công trình cấp NSNT. Những nơi HTX cổ phần hoạt động tốt có thể chuyển đổi dần thành các công ty cổ phần.

- Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa thuộc các huyện: Ba Vì, Sơn Tây, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Sóc Sơn: nhiều nơi gặp khó khăn về nguồn nước, dân cư sống thưa thớt, rải rác, sản xuất còn mang nặng tính tự cung, tự cấp, phân tán, Nhà nước và tư nhân không với tay đến được, Thành phố vẫn cần tiếp tục hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho người dân: nên áp dụng mô hình Hội đồng thôn bản và HTX dịch vụ tổng hợp. Hội đồng thôn bản đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ từ ngân sách và các tổ chức tài trợ, không chỉ trong lĩnh vực cấp nước mà còn trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Các xã trung du thuộc các huyện này: sản xuất còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện kinh tế hộ còn ở mức thấp, nên áp dụng mô hình: Hợp tác xã dịch vụ đa dạng, Doanh nghiệp QL kinh doanh.

- Các xã đồng bằng khác: là vùng sản xuất hàng hóa, trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông lâm sản phẩm, nên áp dụng mô hình: Doanh nghiệp QL hoặc HTX dịch vụ cấp nước.

- Những công trình cấp nước quy mô lớn, công nghệ phức tạp, phạm vi cấp nước rộng liên xã, liên khu vực, trình độ, năng lực bộ máy QL vận hành yêu cầu cao: nên giao các doanh nghiệp cấp nước chuyên ngành và Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn (NSH&VSMTNT) Hà Nội QL.

Với các trạm CNSNT đang “đắp chiếu” và một số trạm đang hoạt động nhưng kém hiệu quả, thiếu bền vững, cần kêu gọi xã hội hóa đầu tư khôi phục, cải tạo lại đồng thời rà soát lại mô hình QL, chuyển đổi sang mô hình phù hợp. Mô hình được giao QL vận hành phải đảm bảo tính chuyên nghiệp, có chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực QL vận hành theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành.

e. Tổng nhất xây dựng và quản lý vận hành vào một chủ thể

Trước khi phê duyệt đầu tư dự án CNSNT phải xác định rõ đơn vị QL vận hành và giao cho đơn vị đó làm chủ đầu tư xây dựng công trình; trường hợp không trực tiếp làm chủ đầu tư, đơn vị QL vận hành

phải cử người tham gia cùng chủ đầu tư QL xây dựng công trình; tránh tình trạng chủ đầu tư và chủ QL vận hành là hai đơn vị độc lập với nhau. Với phương án này, do được xác định là chủ QL từ đầu nên chất lượng xây dựng sẽ tốt hơn, quy mô, công suất, công nghệ công trình sẽ phù hợp và đồng bộ hơn. Việc thống nhất chủ đầu tư, chủ sở hữu và chủ QL trong một pháp nhân chịu trách nhiệm xuyên suốt từ đầu không chỉ nâng cao chất lượng xây dựng mà còn nâng cao được hiệu quả khai thác, vận hành công trình ở giai đoạn sau.

f. Ban hành và cụ thể hóa chính sách nước sạch nông thôn

Chính sách NSNT ở Hà Nội chưa có, vì vậy, cần xây dựng và thể chế hóa Chính sách NS mà trung ương đã ban hành tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 2/11/2009; theo đó cần tập trung một số chính sách sau:

- Bổ sung cơ chế đầu tư, hỗ trợ việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cấp nước, xử lý nước vào thực tiễn đời sống NS của dân cư nông thôn, nhất là các vùng thường xuyên úng ngập, vùng nước ngầm, nước mặt bị nhiễm bẩn, nhiễm độc, vùng đồi núi khô hạn thuộc các huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Ba Vì (điểm tập kết rác thải, nghĩa trang của Thành phố và là đầu mối tiêu thoát nước thải đô thị qua địa bàn), Từ Liêm, Hoài Đức, Thạch Thất, Sơn Tây, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức,...

- Hỗ trợ chi phí cải tạo, nâng cấp với các công trình cấp nước đã có nhưng bị xuống cấp, hư hỏng nặng hoặc cần mở rộng nâng thêm công suất cho các hợp tác xã, tổ chức, cá nhân đang kinh doanh cấp NSNT theo định mức trung ương đã quy định (60%);

- Chú trọng nguyên tắc: sử dụng vốn vay ưu đãi cho các vùng, các huyện kinh tế phát triển hơn, như: Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh..., để ưu

tiên dành vốn ngân sách cho các vùng đồi núi, các huyện, xã nghèo và các vùng khó khăn về nguồn nước (Ba Vì, Sóc Sơn, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức...).

- Quy định rõ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ công trình CNSNT và xây dựng quy trình, thủ tục cấp phát, giải ngân, thanh quyết toán phần kinh phí này.

- Giá nước phải được tính đúng tính đủ các chi phí hợp lý: thuế và lợi nhuận định mức, khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn để xóa bỏ nhiều tình trạng thu không đủ bù chi như thời gian qua, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cấp nước, nâng cao thu nhập người lao động tại các trạm cấp, đảm bảo có tích lũy để bảo dưỡng, sửa chữa, tái sản xuất, từ đó mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.

- Trong trường hợp giá thành nước tính đúng tính đủ vẫn cao hơn giá bán NS theo khung giá thành phổ quy định thì cần có cơ chế hỗ trợ, bù đắp cụ thể từ ngân sách để bảo đảm cho các tổ chức dịch vụ cấp NS có khả năng tự cân đối tài chính, chủ động trong vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình nhất là khi hoạt động ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồi núi, vùng còn nhiều hộ nghèo: Ba Vì, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức.

- Cho phép các đơn vị cấp NSNT vận dụng linh hoạt mức thu giá nước phù hợp với từng đối tượng sử dụng, từng xã, tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương trên cơ sở điều hoà giữa giá thành với thực hiện chính sách: với các xã nghèo, các đối tượng nghèo, có thể cho áp dụng giá nước dưới 4500đ/m³; các khu vực kinh tế phát triển mạnh, dân cư thu nhập cao: có thể cho áp dụng giá nước từ 4500-9400đ/m³ theo khung giá tối đa. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Y tế (2005), *Quyết định, số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 về tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống, tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch.*
2. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 2/11/2009 về một số chính sách khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước NSNT.*
3. Trung tâm NSH&VSMTNT Hà Nội (2010), *Tình hình hoạt động của các trạm cấp nước nông thôn.*
4. UBND thành phố Hà Nội(2005), *Quyết định số 20/2005/QĐ-UB ngày 14/2/2005 về Quản lý, khai thác hệ thống cấp NSNT trên địa bàn Thành phố Hà Nội.*
5. UBND thành phố Hà Nội(2009), *Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 11/6/2009 về việc phê duyệt Chương trình cung NS&VSMTNT Hà Nội giai đoạn 2009-2020.*